VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

Số: 408 /PVKT-TTTV
V/v báo cáo kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng các tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (khu vực 12 đến khu vực 22).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai

Thực hiện hợp đồng giữa Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai) và Viện Kinh tế xây dựng (ủy quyền cho Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam *(theo Giấy ủy quyền ngày 11/02/2026 của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng)* về việc tư vấn Lập chỉ số giá xây dựng năm 2026 theo năm gốc 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam đã tính toán chỉ số giá xây dựng các tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 theo gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (khu vực 12 đến khu vực 22) theo đúng quy định hiện hành của Nhà Nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai xem xét kết quả tính toán và công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (khu vực 12 đến khu vực 22) theo quy định tại điểm b - khoản 3 - điều 23 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trân trọng./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu;

PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

Phạm Tuấn Mạnh

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026
GỐC NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TỪ KHU VỰC 12 ĐẾN KHU VỰC 22

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Tuấn Mạnh

Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Đồng Nai (từ khu vực 12 đến khu vực 22)

(Kèm theo công văn số 408/PVKT-TTTV ngày 11/11/2026 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

- Thông báo của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 4 năm 2026;

- Thông báo của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tháng 5 năm 2026;

- Thông báo của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai tháng 6 năm 2026;

- Một số văn bản khác có liên quan…

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Bình Phước (cũ) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026 (khu vực 12 đến khu vực 22) so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bình Phước (cũ). Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 7, 8, 9 năm 2026 (khu vực 12 đến khu vực 22) theo thông báo giá của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 năm 2026 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo Quyết định số 145/QĐ-SXD ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai về việc Công bố giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai; Chi phí ca máy xác định theo Quyết định số 145/QĐ-SXD ngày 07/7/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai về việc Công bố giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

7. Các khu vực bao gồm:

- Khu vực 12: Các phường: Bình Phước, Đồng Xoài.
- Khu vực 13: Các phường: Phước Bình, Phước Long.
- Khu vực 14: Các phường: An Lộc, Bình Long.
- Khu vực 15: Các phường: Minh Hưng, Chơn Thành; xã Nha Bích.
- Khu vực 16: Các xã: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú.

- Khu vực 17: Các xã: Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đăk Nhau, Bom Bo.

- Khu vực 18: Các xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước.

- Khu vực 19: Các xã: Bù Gia Mập, Đắk Ơ, Phú Nghĩa, Đa Kia.

- Khu vực 20: Các xã: Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Quang.

- Khu vực 21: Các xã: Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức.

- Khu vực 22: Các xã: Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

BẢNG 1a. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (KHU VỰC 12 ĐẾN 22) (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,41
2	Công trình giáo dục	117,22
3	Công trình văn hóa	118,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,20
5	Công trình y tế	118,77
6	Công trình thể thao	120,50
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	122,95
1.2	Trạm biến áp	123,50
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	119,49
3	Công trình công nghiệp nhẹ	119,99
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,59
1.2	Đường bê tông nhựa	142,48
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	117,80
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,20
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	126,99
2	Kênh bê tông	125,48
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118,75
4	Kè bê tông cốt thép	124,50
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,14
2	Công trình thoát nước	129,94
3	Công trình chiếu sáng	122,39
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,64
5	Công trình cây xanh đô thị	108,81

BẢNG 1b. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,50
2	Công trình giáo dục	117,53
3	Công trình văn hóa	118,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,32
5	Công trình y tế	118,89
6	Công trình thể thao	120,73
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,15
1.2	Trạm biến áp	123,79
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	119,84
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,35
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,94
1.2	Đường bê tông nhựa	143,31
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,33
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,93
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	128,07
2	Kênh bê tông	126,22
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,81
4	Kè bê tông cốt thép	125,69
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,37
2	Công trình thoát nước	130,29
3	Công trình chiếu sáng	122,52
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,78
5	Công trình cây xanh đô thị	108,98

BẢNG 1c. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,52
2	Công trình giáo dục	117,63
3	Công trình văn hóa	118,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,37
5	Công trình y tế	118,92
6	Công trình thể thao	120,82
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,21
1.2	Trạm biến áp	123,87
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	119,95
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,47
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	110,03
1.2	Đường bê tông nhựa	143,59
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,48
2.2	Cầu bê tông nông thôn	121,16
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	128,42
2	Kênh bê tông	126,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,13
4	Kè bê tông cốt thép	126,05
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,44
2	Công trình thoát nước	130,39
3	Công trình chiếu sáng	122,57
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,82
5	Công trình cây xanh đô thị	109,03

BẢNG 1d. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,48
2	Công trình giáo dục	117,46
3	Công trình văn hóa	118,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,30
5	Công trình y tế	118,86
6	Công trình thể thao	120,68
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,10
1.2	Trạm biến áp	123,72
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	119,76
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,27
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,85
1.2	Đường bê tông nhựa	143,13
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,20
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,77
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	127,83
2	Kênh bê tông	126,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,56
4	Kè bê tông cốt thép	125,41
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,31
2	Công trình thoát nước	130,21
3	Công trình chiếu sáng	122,49
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,75
5	Công trình cây xanh đô thị	108,94

BẢNG 2a. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,47
2	Công trình giáo dục	117,39
3	Công trình văn hóa	119,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,31
5	Công trình y tế	119,16
6	Công trình thể thao	121,21
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,33
1.2	Trạm biến áp	125,18
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	120,04
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,54
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,86
1.2	Đường bê tông nhựa	142,74
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	117,96
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,14
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	126,51
2	Kênh bê tông	125,29
3	Tường chắn bê tông cốt thép	118,70
4	Kè bê tông cốt thép	124,15
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,10
2	Công trình thoát nước	130,34
3	Công trình chiếu sáng	125,37
4	Công trình xử lý chất thải rắn	120,82
5	Công trình cây xanh đô thị	107,86

BẢNG 2b. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,56
2	Công trình giáo dục	117,72
3	Công trình văn hóa	119,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,46
5	Công trình y tế	119,28
6	Công trình thể thao	121,49
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,55
1.2	Trạm biến áp	125,55
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	120,47
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,98
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	110,21
1.2	Đường bê tông nhựa	143,57
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,49
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,87
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	127,58
2	Kênh bê tông	126,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,82
4	Kè bê tông cốt thép	125,39
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,36
2	Công trình thoát nước	130,68
3	Công trình chiếu sáng	125,65
4	Công trình xử lý chất thải rắn	121,10
5	Công trình cây xanh đô thị	108,21

BẢNG 2c. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,58
2	Công trình giáo dục	117,82
3	Công trình văn hóa	119,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,49
5	Công trình y tế	119,32
6	Công trình thể thao	121,59
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,60
1.2	Trạm biến áp	125,65
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	120,59
3	Công trình công nghiệp nhẹ	121,12
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	110,31
1.2	Đường bê tông nhựa	143,85
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,65
2.2	Cầu bê tông nông thôn	121,09
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	127,93
2	Kênh bê tông	126,30
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,14
4	Kè bê tông cốt thép	125,78
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,42
2	Công trình thoát nước	130,79
3	Công trình chiếu sáng	125,72
4	Công trình xử lý chất thải rắn	121,19
5	Công trình cây xanh đô thị	108,32

BẢNG 2d. CHỈ SỐ PHẦN XÂY DỰNG (KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026 so với Năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	115,53
2	Công trình giáo dục	117,65
3	Công trình văn hóa	119,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	116,42
5	Công trình y tế	119,25
6	Công trình thể thao	121,43
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	123,49
1.2	Trạm biến áp	125,46
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	120,37
3	Công trình công nghiệp nhẹ	120,88
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	110,13
1.2	Đường bê tông nhựa	143,39
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	118,37
2.2	Cầu bê tông nông thôn	120,70
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Đập bê tông	127,34
2	Kênh bê tông	125,88
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,55
4	Kè bê tông cốt thép	125,11
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	117,29
2	Công trình thoát nước	130,60
3	Công trình chiếu sáng	125,58
4	Công trình xử lý chất thải rắn	121,04
5	Công trình cây xanh đô thị	108,13

BẢNG 3a. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (KHU VỰC 12 ĐẾN 22) (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	110,81	140,76	118,78
2	Công trình giáo dục	112,90	140,76	123,19
3	Công trình văn hóa	109,86	140,76	129,93
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,29	140,76	122,77
5	Công trình y tế	114,74	140,76	121,57
6	Công trình thể thao	119,76	140,76	123,80
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	126,53	140,76	118,70
1.2	Trạm biến áp	122,63	140,76	131,18
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	117,22	140,76	121,56
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,57	140,76	121,34
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,68	140,76	129,42
1.2	Đường bê tông nhựa	145,09	140,76	127,19
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,32	140,76	119,85
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,99	140,76	121,83
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	125,15	140,76	124,69
2	Kênh bê tông	124,31	140,76	116,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,48	140,76	119,49
4	Kè bê tông cốt thép	124,62	140,76	122,06
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	115,77	140,76	124,45
2	Công trình thoát nước	135,66	140,76	117,14
3	Công trình chiếu sáng	129,20	140,76	116,29
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,48	140,76	121,38
5	Công trình cây xanh đô thị	102,02	140,76	122,44

BẢNG 3b. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	110,81	140,76	123,14
2	Công trình giáo dục	112,90	140,76	128,13
3	Công trình văn hóa	109,86	140,76	130,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,29	140,76	128,87
5	Công trình y tế	114,74	140,76	125,23
6	Công trình thể thao	119,76	140,76	130,32
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	126,53	140,76	124,99
1.2	Trạm biến áp	122,63	140,76	140,07
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	117,22	140,76	127,04
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,57	140,76	126,95
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,68	140,76	139,71
1.2	Đường bê tông nhựa	145,09	140,76	136,63
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,32	140,76	124,34
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,99	140,76	128,00
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	125,15	140,76	131,71
2	Kênh bê tông	124,31	140,76	120,10
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,48	140,76	124,72
4	Kè bê tông cốt thép	124,62	140,76	127,81
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	115,77	140,76	132,80
2	Công trình thoát nước	135,66	140,76	122,88
3	Công trình chiếu sáng	129,20	140,76	121,78
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,48	140,76	127,32
5	Công trình cây xanh đô thị	102,02	140,76	130,09

BẢNG 3c. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	110,81	140,76	124,39
2	Công trình giáo dục	112,90	140,76	129,68
3	Công trình văn hóa	109,86	140,76	130,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,29	140,76	130,73
5	Công trình y tế	114,74	140,76	126,29
6	Công trình thể thao	119,76	140,76	132,62
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	126,53	140,76	126,80
1.2	Trạm biến áp	122,63	140,76	142,59
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	117,22	140,76	128,74
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,57	140,76	128,67
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,68	140,76	142,62
1.2	Đường bê tông nhựa	145,09	140,76	139,90
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,32	140,76	125,70
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,99	140,76	129,91
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	125,15	140,76	133,94
2	Kênh bê tông	124,31	140,76	121,17
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,48	140,76	126,27
4	Kè bê tông cốt thép	124,62	140,76	129,55
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	115,77	140,76	135,17
2	Công trình thoát nước	135,66	140,76	124,53
3	Công trình chiếu sáng	129,20	140,76	123,34
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,48	140,76	129,17
5	Công trình cây xanh đô thị	102,02	140,76	132,44

BẢNG 3d. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý III/2026 so với Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	110,81	140,76	122,10
2	Công trình giáo dục	112,90	140,76	127,00
3	Công trình văn hóa	109,86	140,76	130,19
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,29	140,76	127,45
5	Công trình y tế	114,74	140,76	124,37
6	Công trình thể thao	119,76	140,76	128,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	126,53	140,76	123,50
1.2	Trạm biến áp	122,63	140,76	137,95
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	117,22	140,76	125,78
3	Công trình công nghiệp nhẹ	115,57	140,76	125,66
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,68	140,76	137,25
1.2	Đường bê tông nhựa	145,09	140,76	134,57
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,32	140,76	123,30
2.2	Cầu bê tông nông thôn	114,99	140,76	126,58
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	125,15	140,76	130,11
2	Kênh bê tông	124,31	140,76	119,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,48	140,76	123,49
4	Kè bê tông cốt thép	124,62	140,76	126,47
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	115,77	140,76	130,81
2	Công trình thoát nước	135,66	140,76	121,52
3	Công trình chiếu sáng	129,20	140,76	120,47
4	Công trình xử lý chất thải rắn	118,48	140,76	125,96
5	Công trình cây xanh đô thị	102,02	140,76	128,33

BẢNG 4a. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,07
2	Cát xây dựng	106,94
3	Đá xây dựng	143,48
4	Gạch xây	106,04
5	Gạch ốp lát	95,48
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,52
8	Nhựa đường	177,79
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,94
10	Cửa khung nhựa /nhôm	107,40
11	Kính xây dựng	114,51
12	Sơn và vật liệu sơn	122,69
13	Vật tư điện	113,18
14	Vật tư nước	110,78

BẢNG 4b. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,07
2	Cát xây dựng	106,88
3	Đá xây dựng	142,82
4	Gạch xây	106,04
5	Gạch ốp lát	95,48
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,52
8	Nhựa đường	180,05
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,94
10	Cửa khung nhựa /nhôm	107,40
11	Kính xây dựng	114,51
12	Sơn và vật liệu sơn	122,69
13	Vật tư điện	113,18
14	Vật tư nước	110,78

BẢNG 4c. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,07
2	Cát xây dựng	106,88
3	Đá xây dựng	142,91
4	Gạch xây	106,04
5	Gạch ốp lát	95,48
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,12
8	Nhựa đường	182,94
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,94
10	Cửa khung nhựa /nhôm	107,40
11	Kính xây dựng	114,51
12	Sơn và vật liệu sơn	122,69
13	Vật tư điện	113,18
14	Vật tư nước	110,78

BẢNG 4d. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(KHU VỰC 12 ĐẾN 22)
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý III/2026 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	110,07
2	Cát xây dựng	106,90
3	Đá xây dựng	143,07
4	Gạch xây	106,04
5	Gạch ốp lát	95,48
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,38
8	Nhựa đường	180,26
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,94
10	Cửa khung nhựa /nhôm	107,40
11	Kính xây dựng	114,51
12	Sơn và vật liệu sơn	122,69
13	Vật tư điện	113,18
14	Vật tư nước	110,78